

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on....of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company
Số/No: 1-237/25/Taya-Vn-cbtt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Trần Biên, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Tran Bien, July 23, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission

- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai/Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4 Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Giải trình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025-Tổng hợp/Explanation and Financial Report for the second quarter of 2025 – Comprehensive.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/07/2025 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý/This information was published on the company's website on July 23, 2025. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Trần Biên, 23/07/2025
Tran Bien, July 23, 2025

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
EXPLANATION OF DIFFERENCE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Company name: Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trấn Biên, Đồng Nai.
/Address of headoffice: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin/*The person who made the disclosure* : Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trấn Biên, Đồng Nai.
Address: No. 1, Road 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2025 tổng hợp chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:
Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company explains the business results of the second quarter of 2025 the company's consolidated increase of over 10% compared to the same period last year as follows:

I. So sánh kết quả kinh doanh giữa quý 2/2025 và quý 2/2024 (Tổng hợp):
Comparison of business results between Quarter 2/2025 and Quarter 2/2024 (Comprehensive):

ĐVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Quý/Quarter 2/2025	Quý/Quarter 2/2024	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần /Net revenue	613,783,871,640	482,542,991,958	131,240,879,682	27.2%
Giá vốn hàng bán /Cost of sales and services	545,760,301,696	438,097,113,359	107,663,188,337	24.6%
Lợi nhuận sau thuế /Net profit after tax	35,349,379,209	19,290,838,149	16,058,541,060	83.2%

Giải trình kết quả kinh doanh/Business results explanation :
Lợi nhuận sau thuế tổng hợp quý 2 năm 2025 của công ty tăng 16,05 tỷ đồng (tăng 83,2%) so với cùng kỳ 2024, nhờ tăng trưởng kinh tế trong nước và tình hình thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp thuận lợi, giúp công ty tiêu thụ sản phẩm nhiều hơn, bên cạnh đó công ty kiểm soát hiệu quả giá nguyên liệu đầu vào, tiết giảm chi phí sản xuất nên hoạt động kinh doanh có lãi.

The company's consolidated after-tax profit in the second quarter of 2025 increased by VND16.05 billion(up 83.2%) compared to the same period in 2024, due to domestic economic growth and the situation of attracting investment and developing businesses, helping the company to sell products conveniently. In addition, the company effectively controlled input material prices and reduced production costs, so the company operated profitably.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
The company commits that the above explanation is true and is responsible before the law.

Người công bố thông tin được ủy quyền
Person Authorized to Disclose Information



Linh Thín Pau
(Trưởng phòng quản lý chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Balance sheet - (Comprehensive)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025/As of June 30, 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		1,610,680,172,957	1,143,336,582,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		214,907,270,331	122,872,810,825
1. Tiền /Cash	111		158,943,910,331	102,872,810,825
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		55,963,360,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		628,294,671,656	420,754,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		628,294,671,656	420,754,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		358,320,629,244	285,883,793,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		335,007,516,185	280,671,720,959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		5,177,444,351	416,805,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract plan progress	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Receivables from short-term loans	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136		19,159,627,996	5,819,226,203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	139			
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140		354,520,471,969	281,460,862,454
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		355,556,111,093	283,728,534,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Allowance for inventories	149		-1,035,639,124	-2,267,672,062

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		54,637,129,757	32,364,444,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		3,169,420,063	3,067,211,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	152		51,186,097,039	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes payable from State Treasury	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ Transactions to buy and sell Government bonds	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		281,612,655	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		78,532,108,145	82,510,129,581
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term receivables from customers	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance payments to sellers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated units	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Receivables from long-term loans	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Other long-term receivables	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		72,731,060,819	73,003,437,763
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221		72,731,060,819	73,003,437,763
- Nguyên giá/Cost	222		528,588,364,978	522,218,218,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	223		-455,857,304,159	-449,214,780,853
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial leased fixed assets	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227		-	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	229		-1,000,078,800	-1,000,078,800
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/Cost	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		421,911,827	3,092,276,182

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		421,911,827	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		5,379,135,499	6,414,415,636
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		5,002,127,182	5,900,843,075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		377,008,317	513,572,561
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term replacement parts	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,689,212,281,102	1,225,846,712,407
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		1,110,650,340,218	676,232,013,780
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		1,110,650,340,218	676,232,013,780
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		22,824,778,079	28,542,811,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		63,929,527,547	38,245,087,568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payable to State Treasury	313		8,926,641,361	6,422,887,190
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		6,796,590,420	9,574,267,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	315		2,925,120,205	4,898,402,852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal accounts payables	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ Construction contract progress payables	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / Unrealized short-term revenue	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		36,477,536,156	44,452,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings	320		968,770,146,450	588,504,105,353



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		578,561,940,884	549,614,698,627
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		578,561,940,884	549,614,698,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/ <i>Equity premium</i>	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ <i>Conversion bond option</i>	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu / <i>Other capital</i>	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/ <i>Treasury shares</i>	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ <i>Property revaluation difference</i>	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ <i>Exchange difference</i>	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ <i>Investment and development fund</i>	418		115,941,020,149	104,304,882,632

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ <i>Business restructuring fund</i>	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ <i>Equity other funds</i>	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained profits</i>	421		155,994,310,098	138,683,205,358
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ <i>Retained profits brought forward</i>	421a		99,910,847,223	61,108,955,245
- LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Net profit for the year</i>	421b		56,083,462,875	77,574,250,113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ <i>Capital construction investment funds</i>	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds	430			
1. Nguồn kinh phí/ <i>Funding source</i>	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ <i>Fixed property funding sources have been formed</i>	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,689,212,281,102	1,225,846,712,407

Trần Biên, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Tran Bien, Junly 23, 2025

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Balance sheet - (Comprehensive)

Quý II năm 2025/Quarter II 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý II năm 2025/Quarter II 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		613,783,871,640	482,542,991,958	1,106,656,699,761	849,735,339,888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/ Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)Net revenue	10		613,783,871,640	482,542,991,958	1,106,656,699,761	849,735,339,888
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		545,760,301,696	438,097,113,359	989,046,596,642	769,299,922,729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11) /Gross profit	20		68,023,569,944	44,445,878,599	117,610,103,119	80,435,417,159
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/ Financial income	21		12,986,650,557	8,362,419,943	22,298,518,501	15,503,608,197
7. Chi phí tài chính 635/Financial expenses	22		16,517,594,838	9,196,580,441	28,597,453,598	15,159,838,912
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/ In which: Interest expense	23		10,211,851,358	6,174,504,770	17,918,817,299	10,592,101,806
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		9,932,183,325	8,460,454,126	20,499,738,232	16,222,320,533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/ General and administration expenses	26		10,597,943,481	10,814,202,111	21,228,205,003	21,576,092,953
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} /Net operating profit	30		43,962,498,857	24,337,061,864	69,583,224,787	42,980,772,958
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		181,567,787	265,867,652	182,197,612	267,424,724
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		357,405,157	482,824,411	357,992,861	969,605,228
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activities	40		-175,837,370	-216,956,759	-175,795,249	-702,180,504
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		43,786,661,487	24,120,105,105	69,407,429,538	42,278,592,454
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		8,300,718,034	5,375,314,220	13,187,402,419	8,588,200,962
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52		136,564,244	-546,047,264	136,564,244	-546,047,264
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		35,349,379,209	19,290,838,149	56,083,462,875	34,236,438,756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Trần Biên, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Tran Bien, Junly 23, 2025

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN

HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF CASH FLOWS - (Comprehensive)
(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)
(Quý II năm 2025/Quarter II 2025)

Đơn vị tính/Unit of calculation : đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June 30, 2025	30/06/2024 June 30, 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		69,407,429,538	42,278,592,454
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			9,336,722,521	14,561,572,232
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		6,642,523,306	6,719,060,708
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		-1,232,032,938	4,863,912,047
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		1,386,908,791	1,944,936,695
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-15,379,493,937	-9,558,439,024
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		17,918,817,299	10,592,101,806
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		78,744,152,059	56,840,164,686
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-67,307,156,317	-11,993,818,370
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		-71,827,576,577	6,570,368,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		4,230,224,145	16,626,197,871
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		831,922,823	-977,483,434
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-17,166,102,296	-9,269,954,398
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-5,757,296,965	-5,838,002,338
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-1,978,143,378	-24,513,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-80,229,976,506	51,932,958,491

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June 30, 2025	30/06/2024 June 30, 2024
1	2	3	4	4
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-3,699,782,007	-4,908,419,652
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	260,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Placements of term deposits at banks	23			-207,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ Collections of term deposits at banks	24			114,667,310,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Invest in other units	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Recover investment and invest in other units	26		-207,540,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ Receipts of interest	27		15,379,493,937	6,041,895,430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-195,860,288,070	-90,939,214,222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ Income from stock issuance and capital investment	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay/ Proceeds from short-term borrowings	33		1,102,486,833,814	711,488,691,738
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Payments to settle short-term borrowings	34		-723,876,639,228	-605,999,591,399
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ Repay loan principal	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Payments of dividends	36		-10,485,470,504	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40		368,124,724,082	105,489,100,339
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/ Net cash flows during the year	50		92,034,459,506	66,482,844,608
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at beginning of the year	60		122,872,810,825	48,132,538,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61			74,684,640
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		214,907,270,331	114,690,068,145

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/06/2025 June 30, 2025	30/06/2024 June 30, 2024
1	2	3	4	4

Trần Biên, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Tran Bien, Junly 23, 2025

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



HSU CHING YAO



Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
 Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp) **NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS-- (Comprehensive)**

Quý II/2025/Quarter II 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ *Form of capital ownership :*

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./ *Joint stock company, 100% shareholder capital*
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /*Business field: industrial production business*

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./*Accounting period: from 01/January~31/December.*

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./*The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi./*Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.*

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ./*Applied accounting form, accounting vouchers*

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam./*Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: The Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác./*Principles and methods of converting other currencies*
 Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế./*Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate*

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho./*Method of recording inventory*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./*Principles for evaluating inventory: actual capital price.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./*Inventory accounting method: declare regularly*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./*Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations*

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi./*Accounts receivable and provision for bad debts*

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./*The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.*

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định./*Record and depreciate fixed assets*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./*Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.*
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./*Depreciation is calculated using the straight-line*

depreciation method.

Nhà xưởng, xây dựng/ <i>Buildings and structures</i>	7~35 năm
Máy móc thiết bị/ <i>Machinery and equipment</i>	5~10 năm
Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá. *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm. *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time.*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT. *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors.*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh. *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/*Segment reporting*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/

Additional information on items presented in Balance sheet

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-Tiền mặt tại quỹ / <i>Cash on hand</i>	779,921,000	1,075,343,000
-Tiền gửi ngân hàng/ <i>Cash at banks</i>	158,163,989,331	101,797,467,825
- Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	55,963,360,000	20,000,000,000
	<u>214,907,270,331</u>	<u>122,872,810,825</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Accounts receivable – short-term*

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	-1,023,959,288	-1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 30/6/2025/ <i>As of June 30, 2025</i>	<u>-1,023,959,288</u>	<u>- 1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/*Inventories*

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	71,818,772,181	38,406,893,476
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	39,827,991,102	34,164,120,070

- Sản phẩm dở dang/Work in progress	62,090,945,636	34,120,089,652
- Thành phẩm tồn kho/Finished goods	181,818,402,174	177,037,431,318
- Hàng hóa/Goods	-	-
	355,556,111,093	283,728,534,516
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-1,035,639,124	-2,267,672,062
Cộng/Total	354,520,471,969	281,460,862,454

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	30/06/2025	31/12/2024
Appropriation for inventory discounts changes	30-Jun-25	31-Dec-24
Tại 1/1/2025/At 1 January 2025	2,267,672,062	2,405,763,434
Tăng trong năm/Increased during the year	-1,232,032,938	-138,091,372
Trả lại trong năm/Refund mid-year	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	1,035,639,124	2,267,672,062

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/Taxes and government receivables

	30/06/2025	31/12/2024
	30-Jun-25	31-Dec-24
Thuế VAT còn khấu trừ được/VAT is also deductible	51,186,097,039	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/Unpaid tax	-	-
Cộng/Total	51,186,097,039	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025						
/At January 1, 2025	155,219,452,530	337,483,260,672	15,304,044,195	5,716,247,977	8,495,213,242	522,218,218,616
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period	-	6,241,346,362	-	128,800,000	-	6,370,146,362
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	155,219,452,530	343,724,607,034	15,304,044,195	5,845,047,977	8,495,213,242	528,588,364,978
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2025/						
At January 1, 2025	118,893,965,988	306,778,601,165	11,153,284,002	4,784,936,785	7,603,992,913	449,214,780,853
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	1,611,742,916	4,361,640,865	419,939,592	154,243,465	94,956,468	6,642,523,306
Thanh lý/Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025						
/As of June 30, 2025	120,505,708,904	311,140,242,030	11,573,223,594	4,939,180,250	7,698,949,381	455,857,304,159
Giá trị còn lại/Residual value						
Tại 30/6/2025/						
/As of June 30, 2025	34,713,743,626	32,584,365,004	3,730,820,601	905,867,727	796,263,861	72,731,060,819
Tại 01/01/2025						
/At January 1, 2025	36,325,486,542	30,704,659,507	4,150,760,193	931,311,192	891,220,329	73,003,437,763

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND248.839 triệu tính đến ngày 30/6/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND 248.478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 248,839 million as of June 30, 2025, fully depreciated (2024: VND248,478 million) but still usable.

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<i>Computer software</i>	<i>Cộng/Total</i>
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	-	-
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-2,670,364,355	- 1,137,906,172
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-	-
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	421,911,827	3,092,276,182

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	5,900,843,075	3,908,728,028
Tăng trong kỳ/Increase during the period	362,535,720	4,062,566,415
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-1,261,251,613	-2,070,451,368
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	5,002,127,182	5,900,843,075

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/ Reserve money	377,008,317	513,572,561
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/ Recognition of tax value in forwarded losses (Hai duong losses)	-	-
Khác/Other	-	-
	<u>377,008,317</u>	<u>513,572,561</u>

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	968,770,146,450	588,504,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	<u>968,770,146,450</u>	<u>588,504,105,353</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>Loan amount</i>	<i>Annual interest rate</i>	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	12,000,000	COST+1.15%	220,080,098,142	115,595,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	78,039,736,340	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	260,734,484,972	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	9,000,000	COST+1.20%	-	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	8,000,000	COST+1.5%	8,556,000,000	3,998,000,000
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN/Vietcombank- branch ĐN	VND100,000,000,000	COST+1.15%	68,144,324,992	92,698,514,143
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Dong Nai	VND72,000,000,000	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thượng Hải -OBU/Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	80,458,938,286	-
SinoPac-Bank	4,000,000	COST+1.5%	53,280,328,068	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	94,301,985,250	9,840,404,321
Cathay United Bank	5,000,000	COST+1.5%	105,174,250,400	68,959,900,000
			<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
			<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
			VND	VND
			968,770,146,450	588,504,105,353

Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm
/Short-term debt matures within the year

- -

968,770,146,450	588,504,105,353
-----------------	-----------------

Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng China Trust-CN. Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng- CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải -OBU, SinoPac-Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank đôi khi không có bảo lãnh.

/Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City

, /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank,

Cathay United Bank sometimes do not have guarantees

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	30-Jun-25	31-Dec-24
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	30-Jun-25	31-Dec-24
- Thuế VAT/ Value added tax	316,350,212	932,847,732
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	309,573,115	426,086,382
- Thuế TNDN/Corporate income tax	8,300,718,034	5,063,953,076
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	8,926,641,361	6,422,887,190

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	30-Jun-25	31-Dec-24
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 30/6/2025/As of June 30, 2025	-	-

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	30-Jun-25	31-Dec-24
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	36,447,782,516	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	36,447,782,516	44,452,498

20. Vay dài hạn/Long-term loan

Tiền vay	Lãi suất năm	<u>30/06/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Loan money	Annual interest rate	30-Jun-25	31-Dec-24
USD	%	VND	VND

INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai

-

-

Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months

Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months

-	-
-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The company's share capital and issued shares

	<u>2025/6/30</u> <u>June 30, 2025</u>		<u>2024/12/31</u> <u>December 31, 2025</u>	
	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/Issued shares (common stocks)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury stocks (common stocks)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in circulation (common stocks)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ Charter capital	Cổ phiếu quỹ Treasury shares	Tiền dự phòng Reserve money	LN chưa phân phối Retained profits	Tổng cộng Total
Số dư tại 01/01/2024/Balance as of 1 January 202	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	68,947,811,879	479,735,107,597
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	77,574,250,113	77,574,250,113
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-7,694,659,083	-7,694,659,083
Số dư tại 31/12/2024/Balance as of 31 December 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Số dư tại 01/01/2025/Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	11,636,137,517	-11,636,137,517	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	56,083,462,875	56,083,462,875
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ Dividends+Board remuneration, supervisory board	-	-	-	-27,136,220,618	-27,136,220,618
Số dư tại 30/6/2025/Cash balance as of June 30, 2025	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	155,994,310,098	578,561,940,884

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	<u>30/06/2025</u> 30-Jun-25	<u>30/06/2024</u> 31-Dec-24
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue - sales	1,106,656,699,761	849,735,339,888
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ Deductions, sales returns	-	-
Cộng doanh thu thuần/Plus net sales	1,106,656,699,761	849,735,339,888

Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	<u>30/06/2025</u> 30-Jun-25	<u>30/06/2024</u> 31-Dec-24
Lãi tiền gửi/Deposit interest	15,379,493,937	9,298,439,024
Lãi chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference interest	6,919,024,564	6,698,755,495

Cộng/Total

22,298,518,501	15,997,194,519
----------------	----------------

Thu nhập khác/Other income

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thanh lý TSCĐHH/ <i>Liquidation of tangible fixed assets</i>	-	-
Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	182,197,612	267,424,724
	182,197,612	267,424,724

25. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thành phẩm đã bán/ <i>Finished products sold</i>	990,278,629,580	764,436,010,682
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyên hoàn/ <i>Allowance for inventory reduction (reversal)</i>	-1,232,032,938	4,863,912,047
Cộng/Total	989,046,596,642	769,299,922,729

26. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	17,918,817,299	10,592,101,806
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	10,678,636,299	5,061,323,428
Cộng/Total	28,597,453,598	15,653,425,234

Chi phí khác/Other costs

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/ <i>loss on liquidation of tangible fixed assets</i>	-	-
Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	357,992,861	969,605,228
	357,992,861	969,605,228

Production and business costs by factor

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	956,838,569,444	692,377,676,333
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	40,899,918,829	35,866,839,604
-Chi phí khấu hao+phân bổ/ <i>Depreciation + allocation expenses</i>	6,642,523,306	5,787,204,708
Cộng/Total	1,004,381,011,579	734,031,720,645

28. Thuế TNDN/Corporate income tax

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	69,407,429,538	42,278,592,454
Điều chỉnh: <i>Adjust</i>		
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch (profit loss) tax free</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	69,407,429,538	42,278,592,454
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	13,323,966,663	8,042,153,698
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	56,083,462,875	34,236,438,756

29. Giao dịch người có liên quan/Related person transactions

	<u>30/06/2025</u>	<u>30/06/2024</u>
	<i>30-Jun-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/Top level parent company <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw materials</i>	3,101,547,239	2,818,805,375
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/Brand and company <i>usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	6,170,560,763	841,189,365
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/UL Transfer Use Fee <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	383,454,061	336,681,381
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/Taiwan Taya Electric <i>Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,929,693,340	1,848,139,136
Phí người bảo lãnh vay ngắn hạn ông Shen Shang Pang / <i>Short-term loan guarantor fee Mr. Shen Shang Pang</i>	978,447,192	-
Bán thành phẩm cho Công ty TNHH Điện cơ Teco (Vietnam)	15,517,375,221	-

Trần Biên, ngày 23 tháng 07 năm 2025

Tran Bien, Junly 23, 2025

Tổng giám đốc

General Directors

Người lập biểu

Prepared by

Kế toán trưởng

Chief Accountant



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



HSU CHING YAO

